

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	10



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Số 3503000333 ngày 26 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 4100739909 đã được điều chỉnh nhiều lần và lần thay đổi gần nhất là ngày 25 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Trinh Văn Thảo	Trưởng ban
Nguyễn Nhật Thăng	Thành viên
Nguyễn Văn Chánh	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Điền	Giám đốc kinh doanh
Ông Hoàng Thanh Việt	Giám đốc Chi nhánh
Ông Võ Ngọc Anh	Giám đốc Chi nhánh

Người đại diện theo pháp luật

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

1 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân An,
Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Chi nhánh Phú Yên

265 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Tuy Hòa,
Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

Chi nhánh Quy Nhơn

Khu Công nghiệp Phú Tài, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Huỳnh Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đăk Lăk, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Miền Trung (“Công ty”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2015. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 20 tháng 3 năm 2014 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lưu Thanh Bình
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2135-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4485
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		169.410.850.126	176.499.444.087
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.154.773.975	14.698.918.014
111	Tiền		7.154.773.975	14.698.918.014
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		52.157.106.584	69.362.464.401
131	Phải thu khách hàng	4	43.798.457.275	65.533.415.945
132	Trả trước cho người bán	5	8.719.231.409	2.884.792.218
135	Các khoản phải thu khác	6	1.971.558.737	1.802.305.041
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(2.332.140.837)	(858.048.803)
140	Hàng tồn kho	8	108.259.016.679	90.762.200.658
141	Hàng tồn kho		108.259.016.679	90.762.200.658
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.839.952.888	1.675.861.014
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.260.044.298	1.028.634.086
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		56.478.948	42.677.861
158	Tài sản ngắn hạn khác		523.429.642	604.549.067
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		583.407.496.159	668.740.558.807
220	Tài sản cố định		530.591.058.162	599.848.261.907
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	529.462.832.888	597.260.770.799
222	Nguyên giá		1.092.271.293.638	1.073.022.338.073
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(562.808.460.750)	(475.761.567.274)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	875.350.001	1.522.658.397
228	Nguyên giá		1.308.256.962	1.867.131.262
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(432.906.961)	(344.472.865)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10(c)	252.875.273	1.064.832.711
240	Bất động sản đầu tư	11	3.726.592.159	3.810.846.883
241	Nguyên giá		4.295.311.551	4.295.311.551
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(568.719.392)	(484.464.668)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	975.860.000	975.860.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		975.860.000	975.860.000
260	Tài sản dài hạn khác		48.113.985.838	64.105.590.017
261	Chi phí trả trước dài hạn	13	46.838.290.923	64.105.590.017
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	1.275.694.915	-
270	TỔNG TÀI SẢN		752.818.346.285	845.240.002.894

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		361.330.538.921	480.946.767.920
310	Nợ ngắn hạn		236.756.331.471	288.071.474.789
311	Vay và nợ ngắn hạn	14(a)	109.169.489.511	150.074.786.964
312	Phải trả người bán	15	49.137.945.762	48.929.962.009
313	Người mua trả tiền trước		720.957.874	166.454.372
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	49.279.801.616	60.744.769.828
315	Phải trả người lao động	17	8.827.084.533	9.436.141.301
316	Chi phí phải trả	18	6.797.390.181	6.016.455.064
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	10.683.576.757	11.415.267.047
323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	20	2.140.085.237	1.287.638.204
330	Nợ dài hạn		124.574.207.450	192.875.293.131
333	Phải trả dài hạn khác		667.000.000	408.000.000
334	Vay và nợ dài hạn	14(b)	118.254.880.200	192.467.293.131
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		5.652.327.250	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		391.487.807.364	364.293.234.974
410	Vốn chủ sở hữu		391.487.807.364	364.293.234.974
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	298.466.480.000	298.466.480.000
413	Vốn khác của chủ sở hữu	22	12.234.693	12.234.693
417	Quỹ đầu tư phát triển	22	12.743.175.620	10.626.539.637
418	Quỹ dự phòng tài chính	22	10.246.770.503	8.130.134.520
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	70.019.146.548	47.057.846.124
440	TỔNG NGUỒN VỐN		752.818.346.285	845.240.002.894

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

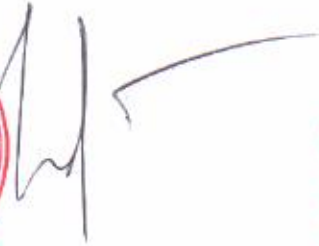
	Tại ngày 31 tháng 12	
	2014	2013
Tài sản thuê ngoài	350.000.000	350.000.000
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	7.118.303.960	18.696.659.020
Ngoại tệ các loại:		
- USD	2.811	1.830
- EUR	319	5.735



Nguyễn Thành Nguyên
Người lập



Vũ Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Huỳnh Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.220.978.231.055	1.204.082.999.412
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(458.899.371.622)	(458.606.368.039)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	762.078.859.433	745.476.631.373
11	Giá vốn hàng bán	(592.965.093.375)	(578.221.015.883)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	169.113.766.058	167.255.615.490
21	Doanh thu hoạt động tài chính	268.893.375	975.639.568
22	Chi phí tài chính	(24.746.385.068)	(47.731.552.123)
23	Trong đó: chi phí lãi vay	(23.975.295.773)	(47.029.729.841)
24	Chi phí bán hàng	(23.512.603.574)	(41.786.743.147)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(46.923.619.260)	(37.265.694.716)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	74.200.051.531	41.447.265.072
31	Thu nhập khác	19.369.427.264	27.157.650.623
32	Chi phí khác	(9.022.433.364)	(15.783.910.478)
40	Lợi nhuận khác	10.346.993.900	11.373.740.145
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	84.547.045.431	52.821.005.217
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(20.119.317.193)	(10.488.285.560)
52	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.275.694.915	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	65.703.423.153	42.332.719.657
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.201	1.418



Nguyễn Thành Nguyên
Người lập



Vũ Tuấn Anh
Kế toán trưởng




Huỳnh Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2015


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	84.547.045.431	52.821.005.217
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	10(a),10(b) 87.372.214.301	90.553.123.810
03	Các khoản dự phòng	1.474.092.034	67.140.574
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	237.406.298	520.958.821
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(233.198.612)	(823.701.922)
06	Chi phí lãi vay	23.975.295.773	47.029.729.841
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	197.372.855.225	190.168.256.341
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	15.798.584.121	(15.623.902.192)
10	Tăng hàng tồn kho	(17.496.816.021)	(8.398.872.274)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(4.626.090.228)	26.700.511.843
12	Giảm các chi phí trả trước	17.035.888.882	1.794.418.101
13	Tiền lãi vay đã trả	(24.187.820.123)	(50.002.293.173)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.717.012.542)	(9.740.307.729)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	942.095.000	1.432.111.859
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.416.125.730)	(4.313.193.903)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	162.705.558.584	132.016.728.873
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(20.280.953.454)	(8.254.458.182)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	10.773.223.364
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(3.000.000.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	3.000.000.000
25	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.144.415.900
28	Cổ tức và lợi nhuận được chia	233.198.612	823.701.922
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(20.047.754.842)	7.486.883.004
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	586.140.802.840	348.038.879.015
34	Chi trả nợ gốc vay	(705.867.647.044)	(458.647.627.851)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(30.474.831.099)	(22.775.197.397)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(150.201.675.303)	(133.383.946.233)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(7.543.871.561)	6.119.865.644
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 14.698.918.014	8.579.252.370
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	(272.478)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 7.154.773.975	14.698.918.014


 Nguyễn Thành Nguyên
 Người lập


 Vũ Tuấn Anh
 Kế toán trưởng


 Huỳnh Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3503000233 ngày 26 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100739909 sửa đổi, bổ sung mới nhất lần thứ 7 ngày 25 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất ba công ty là Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Yên và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quy Nhơn theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông hợp nhất ngày 20 tháng 9 năm 2008. Công ty được kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của các công ty hợp nhất và chính thức hoạt động từ ngày 1 tháng 10 năm 2008.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát; kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm; tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm; đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê; khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu; kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; và các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 488 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 482 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là tiền đồng Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	2 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 11
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 12
Phần mềm máy tính	5 - 20

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Bất động sản đầu tư*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là 16 đến 25 năm.

Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 là vô thời hạn.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì, chai kết, chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2.13 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

(c) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.15 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

2.16 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phương pháp trích lập các quỹ****(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội Cổ đông Thường niên.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tiền mặt	397.449.961	419.259.149
Tiền gửi ngân hàng	6.757.324.014	14.279.658.865
	<u>7.154.773.975</u>	<u>14.698.918.014</u>

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	3.392.337.499	3.544.445.491
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	40.406.119.776	61.988.970.454
	<u>43.798.457.275</u>	<u>65.533.415.945</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09 – DN

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	8.719.231.409	2.870.355.087
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	-	14.437.131
	<u>8.719.231.409</u>	<u>2.884.792.218</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải thu vỏ chai kết từ nhà phân phối (Thuyết minh 13)	1.368.628.049	-
Phải thu từ bán chai kết (Thuyết minh 13)	189.956.216	-
Khác	412.974.472	1.802.305.041
	<u>1.971.558.737</u>	<u>1.802.305.041</u>

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số đầu năm	858.048.803	641.492.329
Trích lập trong năm	1.474.092.034	216.556.474
Số cuối năm	<u>2.332.140.837</u>	<u>858.048.803</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	1.201.966.750	3.545.034.273
Nguyên vật liệu tồn kho	68.650.714.057	62.210.762.172
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.301.398.312	2.130.924.001
Chi phí SXKD dở dang	21.214.155.817	18.492.639.759
Thành phẩm tồn kho	14.864.899.698	4.352.092.530
Hàng hóa	22.050.760	21.947.420
Hàng gửi đi bán	3.831.285	8.800.503
	<u>108.259.016.679</u>	<u>90.762.200.658</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số đầu năm	1.028.634.086	483.440.153
Tăng	4.107.352.142	2.587.784.834
Phân bổ vào chi phí	(3.875.941.930)	(2.042.590.901)
Số cuối năm	<u>1.260.044.298</u>	<u>1.028.634.086</u>

Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn được trình bày như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	819.389.506	792.820.734
Chi phí bảo hiểm	273.425.511	-
Khác	167.229.281	235.813.352
	<u>1.260.044.298</u>	<u>1.028.634.086</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	159.986.622.507	897.020.314.283	12.204.640.838	3.036.480.524	774.279.921	1.073.022.338.073
Mua trong năm	-	3.172.818.690	1.080.000.000	-	-	4.252.818.690
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10(c))	8.621.322.983	5.743.039.527	242.454.545	139.520.907	249.798.913	14.996.136.875
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	168.607.945.490	905.936.172.500	13.527.095.383	3.176.001.431	1.024.078.834	1.092.271.293.638
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	(44.179.994.992)	(423.168.118.010)	(6.034.217.725)	(2.040.432.742)	(338.803.805)	(475.761.567.274)
Khấu hao trong năm	(9.268.366.499)	(76.154.549.844)	(1.130.315.985)	(393.545.293)	(100.115.855)	(87.046.893.476)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	(53.448.361.491)	(499.322.667.854)	(7.164.533.710)	(2.433.978.035)	(438.919.660)	(562.808.460.750)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	115.806.627.515	473.852.196.273	6.170.423.113	996.047.782	435.476.116	597.260.770.799
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	115.159.583.999	406.613.504.646	6.362.561.673	742.023.396	585.159.174	529.462.832.888

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 14(b)).

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 54.966.704.579 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 53.933.314.335 đồng).

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.564.874.300	197.256.962	105.000.000	1.867.131.262
Mua mới		506.000.000	-	506.000.000
Giảm khác	(1.064.874.300)	-	-	(1.064.874.300)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	500.000.000	703.256.962	105.000.000	1.308.256.962
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	(141.983.259)	(190.239.606)	(12.250.000)	(344.472.865)
Khấu hao trong năm	(10.648.746)	(209.417.355)	(21.000.000)	(241.066.101)
Giảm khác	152.632.005	-	-	152.632.005
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	(399.656.961)	(33.250.000)	(432.906.961)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.422.891.041	7.017.356	92.750.000	1.522.658.397
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	500.000.000	303.600.001	71.750.000	875.350.001

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số đầu năm	1.064.832.711	6.004.311.195
Tăng	15.522.134.764	2.582.461.383
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(14.996.136.875)	(6.056.623.718)
Giảm khác	(1.337.955.327)	(1.465.316.149)
Số cuối năm	252.875.273	1.064.832.711

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Cải tạo hệ thống lạnh và hệ thống tiết kiệm năng lượng	165.909.091	-
Khác	86.966.182	1.064.832.711
	<u>252.875.273</u>	<u>1.064.832.711</u>

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Nhà cửa VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.407.661.000	1.887.650.551	4.295.311.551
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	(484.464.668)	(484.464.668)
Khấu hao trong kỳ	-	(84.254.724)	(84.254.724)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	(568.719.392)	(568.719.392)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.407.661.000	1.403.185.883	3.810.846.883
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.407.661.000	1.318.931.159	3.726.592.159

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được xác định bởi Biên bản định giá lại tài sản thế chấp ngày 12 tháng 9 năm 2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thế chấp số 38/2012/VBTT ngày 2 tháng 2 năm 2012 giữa Công ty và một khách hàng. Tổng Giám đốc dự định nắm giữ quyền sử dụng đất này để bán trong tương lai.

Nhà cửa thể hiện giá trị của khu nhà văn phòng tại Trụ sở chính mà Công ty đang cho một bên liên quan thuê hàng năm (Thuyết minh 35(a)).

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2014			2013		
	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên	20%	97.586	975.860.000	20%	97.568	975.860.000

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên là kinh doanh vật tư ngành in và in ấn các loại ấn phẩm.

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Biến động chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	64.105.590.017	65.331.505.327
Mua mới	3.012.577.281	1.786.551.756
Chuyển từ hàng tồn kho	5.586.520.612	15.175.860.166
Tăng khác	542.121.616	1.239.620.454
Phân bổ vào chi phí	(23.376.347.030)	(17.513.124.984)
Chuyển sang phải thu khác (Thuyết minh 6)	(1.558.584.265)	-
Thanh lý chai kết	(1.072.415.656)	-
Giảm khác	(401.171.652)	(1.914.822.702)
Số dư cuối năm	46.838.290.923	64.105.590.017

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bao bì, chai kết (*)	37.471.963.470	55.866.959.186
Công cụ dụng cụ	4.281.035.711	4.936.295.538
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.862.214.279	2.196.607.963
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.223.077.463	-
Số dư cuối năm	46.838.290.923	64.105.590.017

(*) Nguyên giá bao bì chai kết mua mới từ năm 2012 được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm. Nguyên giá bao bì chai kết mua trước năm 2012 tiếp tục được phân bổ trong vòng 12 năm.

14 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Vay cán bộ công nhân viên (i)	13.855.000.000	10.874.000.000
Vay ngân hàng (ii)	16.542.642.760	51.779.512.964
Vay dài hạn đến hạn trả	78.771.846.751	87.421.274.000
	<u>109.169.489.511</u>	<u>150.074.786.964</u>

(i) Theo Thông báo số 88/CV-CN ngày 15 tháng 6 năm 2011, Công ty thực hiện huy động tiền nhàn rỗi trong nội bộ cán bộ công nhân viên tại Trụ sở chính để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh với hạn mức huy động từ 5 đến 20 tỷ đồng. Số tiền huy động không hạn chế tối đa nhưng tối thiểu không thấp hơn 5 triệu đồng. Kỳ hạn huy động từ 1 đến 3 tháng với mức lãi suất thay đổi theo từng tháng. Lãi suất trong năm 2014 dao động từ 7% đến 9%.

(ii) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Tiền tệ	Lãi suất năm	2014 VNĐ	2013 VNĐ
1	VNĐ	4,2%-6%	16.542.642.760	17.946.951.034
2	VNĐ	7.5%	-	27.532.561.930
3	VNĐ	5,2%-7%	-	6.300.000.000
			<u>16.542.642.760</u>	<u>51.779.512.964</u>

Tất cả các khoản vay ngắn hạn trên dùng để bổ sung vốn lưu động trong kỳ kế toán được bảo đảm bằng tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 10(a)).

(b) Vay dài hạn

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Vay ngân hàng (iii)	197.026.726.951	279.888.567.131
Vay dài hạn đến hạn trả	(78.771.846.751)	(87.421.274.000)
	<u>118.254.880.200</u>	<u>192.467.293.131</u>

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn (tiếp theo)

(iii) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau

Khoản vay số	Tiền tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất năm %	2014 VNĐ	2013 VNĐ
1	VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	7,5%	32.000.000.000	40.000.000.000
2	USD	Ngày 3 tháng 12 năm 2015	6,3%	15.409.222.751	30.213.438.931
3	VNĐ	Ngày 27 tháng 7 năm 2019	7,5%	4.372.000.000	9.800.000.000
4	VNĐ	Ngày 24 tháng 6 năm 2020	7,5%	145.245.504.200	198.008.128.200
5	VNĐ	Quý 3 năm 2014	7%	-	1.867.000.000
				<u>197.026.726.951</u>	<u>279.888.567.131</u>

Tất cả các khoản vay trên dùng để đầu tư dự án nâng công suất của Nhà máy bia tại Chi nhánh Quy Nhơn từ 20 triệu lít/năm lên 50 triệu lít/năm và dự án Nhà máy bia công suất 70 triệu lít/năm tại Văn phòng Đắk Lắk, được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ những khoản vay này (Thuyết minh 10(a)).

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	20.428.050.525	10.268.235.903
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	28.709.895.237	38.661.726.106
	<u>49.137.945.762</u>	<u>48.929.962.009</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.076.398.713	50.535.154.919
Thuế giá trị gia tăng	4.938.600.787	8.508.997.773
Thuế TNDN hiện hành	8.062.176.377	1.659.871.726
Các loại thuế khác	202.625.739	40.745.410
	<u>49.279.801.616</u>	<u>60.744.769.828</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phải trả người lao động thể hiện khoản tiền lương tháng 12, tiền lương tháng 13, và các khoản tiền thưởng phải trả cho người lao động.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dự án lò hơi dự phòng	1.642.465.559	-
Chi phí lãi phạt thanh toán chậm (Thuyết minh 35(b))	1.478.572.119	1.066.619.032
Chi phí hao hụt vỏ chai với bên thứ ba	1.055.134.944	-
Chi phí sử dụng hơi	559.804.139	694.055.234
Chi phí lãi vay	270.096.231	482.620.581
Chi phí vận chuyển	275.050.000	-
Chi phí phải trả khác	1.516.267.189	3.773.160.217
	<u>6.797.390.181</u>	<u>6.016.455.064</u>

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	4.340.152.984	4.968.336.083
Tiền phạt thuế chậm nộp phải trả	1.431.863.488	1.431.863.488
Hoàn trả Ngân sách Nhà nước cấp hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho dự án 50 triệu lít tại Chi nhánh Phú Yên	1.416.787.851	1.416.787.851
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.345.619.560	1.814.814.800
Kinh phí công đoàn	65.836.147	530.924.346
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	42.583.251	44.635.954
Tài sản thừa chờ xử lý	16.295.361	2.531.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.024.438.115	1.205.373.355
	<u>10.683.576.757</u>	<u>11.415.267.047</u>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số đầu năm	1.287.638.204	1.120.837.136
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 22)	8.662.202.763	3.047.000.000
Tăng khác	18.400.000	-
Chi trả trong năm	(7.828.155.730)	(2.880.198.932)
Số cuối năm	<u>2.140.085.237</u>	<u>1.287.638.204</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2014 Cổ phiếu phổ thông	2013 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>29.846.648</u>	<u>29.846.648</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>29.846.648</u>	<u>29.846.648</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>29.846.648</u>	<u>29.846.648</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2014		2013	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu- Nước Giải khát Sài Gòn	96.173.630.000	32%	96.173.630.000	32%
Các cổ đông khác	202.292.850.000	68%	202.292.850.000	68%
	<u>298.466.480.000</u>	<u>100%</u>	<u>298.466.480.000</u>	<u>100%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	29.846.648	29.846.648
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>29.846.648</u>	<u>29.846.648</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>29.846.648</u>	<u>29.846.648</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư, phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	298.466.480.000	12.234.693	10.626.539.637	6.336.354.047	36.427.890.140	351.869.498.517
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.332.719.657	42.332.719.657
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển và quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1.793.780.473	(1.793.780.473)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(3.047.000.000)	(3.047.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(26.861.983.200)	(26.861.983.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	298.466.480.000	12.234.693	10.626.539.637	8.130.134.520	47.057.846.124	364.293.234.974
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	65.703.423.153	65.703.423.153
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển và quỹ dự phòng tài chính	-	-	2.116.635.983	2.116.635.983	(4.233.271.966)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(8.662.202.763)	(8.662.202.763)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(29.846.648.000)	(29.846.648.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	298.466.480.000	12.234.693	12.743.175.620	10.246.770.503	70.019.146.548	391.487.807.364

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCB ngày 12 tháng 4 năm 2014, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10% mệnh giá (tương đương với 29.846.648.000 đồng). Công ty đã thông báo chi quyết toán cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2014.

Lợi nhuận trong năm 2014 bao gồm: Lợi nhuận trước thuế 84.547.045.431 đồng – (trừ) Thuế TNDN hiện hành 20.119.317.193 đồng + (cộng) Thuế TNDN hoãn lại 1.275.694.915 đồng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 70.019.146.548 đồng bao gồm: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay 65.703.423.153 đồng và Lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối của năm trước 47.057.846.124 đồng trừ đi khoản trích lập các quỹ và chia cổ tức trong năm 2014 là 42.742.122.729 đồng.

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2014	2013
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	65.703.423.153	42.332.719.657
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	29.846.648	29.846.648
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>2.201</u>	<u>1.418</u>

24 DOANH THU

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.210.566.613.820	1.190.913.138.921
Doanh thu cung cấp dịch vụ	692.890.908	375.727.273
Doanh thu khác	9.718.726.327	12.794.133.218
	<u>1.220.978.231.055</u>	<u>1.204.082.999.412</u>
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(458.593.083.054)	(457.769.845.967)
Chiết khấu thương mại	(306.288.568)	(191.879.491)
Hàng bán bị trả lại	-	(644.642.581)
	<u>(458.899.371.622)</u>	<u>(458.606.368.039)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	748.590.887.174	732.306.770.882
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	13.487.972.259	13.169.860.491
	<u>762.078.859.433</u>	<u>745.476.631.373</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09 – DN

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	585.571.675.963	571.052.898.485
Giá vốn khác	7.393.417.412	7.168.117.398
	<u>592.965.093.375</u>	<u>578.221.015.883</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	116.095.412	620.581.922
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	66.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	117.103.200	136.620.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	35.422.285	151.937.646
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	272.478	-
	<u>268.893.375</u>	<u>975.639.568</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền vay	23.975.295.773	47.029.729.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	122.002.388	253.266.534
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	237.133.820	520.958.821
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(149.415.900)
Lãi phạt chậm thanh toán (Thuyết minh 35(a))	411.953.087	73.962.827
Khác	-	3.050.000
	<u>24.746.385.068</u>	<u>47.731.552.123</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09 – DN

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	3.180.035.513	3.585.950.510
Chi phí hoạt động thị trường	3.746.069.846	12.053.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.142.562.811	14.181.469.637
Chi phí công cụ dụng cụ	2.280.957.855	3.631.506.839
Chi phí khuyến mãi	1.551.213.883	4.374.372.050
Chi phí khấu hao TSCĐ	249.734.928	169.813.007
Chi phí bằng tiền khác	4.362.028.738	3.790.631.104
	<u>23.512.603.574</u>	<u>41.786.743.147</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lương nhân viên	17.757.574.156	17.112.855.931
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.654.613.250	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.823.504.404	3.182.324.917
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.205.128.001	2.376.294.823
Chi phí dự phòng	1.474.092.034	216.556.474
Chi phí vật liệu văn phòng	1.179.406.198	978.474.235
Chi phí bằng tiền khác	12.829.301.217	13.399.188.336
	<u>46.923.619.260</u>	<u>37.265.694.716</u>

30 THU NHẬP KHÁC

	2013 VNĐ	2014 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	13.774.224.126	24.303.295.685
Thu nhập khác	5.595.203.138	2.854.354.938
	<u>19.369.427.264</u>	<u>27.157.650.623</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại vật tư, công cụ dụng cụ thanh lý	(8.488.290.885)	(11.779.984.195)
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	(1.431.863.488)
Chi phí khác	(534.142.479)	(2.572.062.795)
	<u>(9.022.433.364)</u>	<u>(15.783.910.478)</u>
Lợi nhuận khác	<u>10.346.993.900</u>	<u>11.373.740.145</u>

31 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành và được thể hiện như sau.

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	84.547.045.431	52.821.005.217
Thuế suất 22%	18.600.349.995	-
Thuế suất 25%	-	13.205.251.304
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(25.762.704)	(34.155.000)
Chi phí không được khấu trừ	190.621.153	649.108.784
Khấu trừ khoản lỗ tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(1.578.449.877)
Dự phòng thiếu của năm trước	78.413.834	-
Ưu đãi thuế	-	(1.753.469.651)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>18.843.622.278</u>	<u>10.488.285.560</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	20.119.317.193	10.488.285.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 32)	<u>(1.275.694.915)</u>	<u>-</u>
	<u>18.843.622.278</u>	<u>10.488.285.560</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	1.275.694.915	-
Số cuối năm	<u>1.275.694.915</u>	<u>-</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	442.622.556.423	425.041.951.322
Chi phí nhân công	57.423.131.244	52.716.813.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.372.214.301	90.553.123.810
Chi phí dự phòng	7.126.419.284	216.556.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.943.120.106	52.975.991.929
Chi phí khác bằng tiền	29.015.589.545	28.873.175.890
	<u>677.503.030.903</u>	<u>650.377.612.529</u>

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Công ty chịu rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(ii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Công ty. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính Văn phòng. Chính sách của Công ty là, ngoài những đơn vị trong hệ thống của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn, Công ty chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phải- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	59.821.522.519	-	-	59.821.522.519
Các khoản vay	109.169.489.511	62.534.624.000	55.720.256.200	227.424.369.711
	<u>168.991.012.030</u>	<u>62.534.624.000</u>	<u>55.720.256.200</u>	<u>287.245.892.230</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	60.345.229.056	-	-	60.345.229.056
Các khoản vay	150.074.786.964	75.984.412.931	116.482.880.200	342.542.080.095
	<u>210.420.016.020</u>	<u>75.984.412.931</u>	<u>116.482.880.200</u>	<u>402.887.309.151</u>

35 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Cổ đông lớn nhất là Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn sở hữu 32% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán thành phẩm

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.030.179.598.380	1.008.881.094.200
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	885.583.085	495.503.057
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	104.489.000	-
	<u>1.031.169.670.465</u>	<u>1.009.376.597.257</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09 – DN

35 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	241.969.709.261	221.935.882.808
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	6.908.000.000
Công ty Cổ phần In Phú Yên	2.370.115.700	2.747.855.000
Công Ty TNHH Sanmiguel Phú Thọ	5.514.960.000	8.431.857.500
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí SABECO	43.830.352	-
	<u>249.898.615.313</u>	<u>240.023.595.308</u>

ii) Phí sử dụng vỏ chai

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.669.501.904	1.567.798.008
	<u>1.669.501.904</u>	<u>1.567.798.008</u>

iii) Lãi phạt chậm thanh toán

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	411.953.087	73.962.827
	<u>411.953.087</u>	<u>73.962.827</u>

iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	2.470.816.000	1.868.102.262
	<u>2.470.816.000</u>	<u>1.868.102.262</u>

v) Hoạt động tài chính

Cổ tức đã nhận của Công ty phần In Phú Yên	117.103.200	136.620.000
Cổ tức đã trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	9.617.363.000	8.655.626.700
Cổ tức đã trả cho các cổ đông khác	20.857.468.099	15.077.239.227
	<u>20.857.468.099</u>	<u>15.077.239.227</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09 – DN

35 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	40.383.514.226	61.987.866.182
Công Ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	22.605.550	1.104.272
	<u>40.406.119.776</u>	<u>61.988.970.454</u>
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	14.437.131
Phải trả người bán (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	27.607.147.063	37.465.960.106
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	790.680.000	967.736.000
Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên	312.068.174	228.030.000
	<u>28.709.895.237</u>	<u>38.661.726.106</u>
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	14.437.131
Chi phí phải trả (Thuyết minh 18)		
Lãi chậm trả tiền mua hàng Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	1.478.572.119	1.066.619.032

36 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 2326/UBND-TH ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Định, từ tháng 6 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012, hàng tháng, Công ty thực hiện kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt ("TTĐB") 100% và thực nộp 50% cho ngân sách, 50% số thuế còn lại được nộp đầy đủ vào ngày 25 tháng 12 của từng năm tài chính.

36 NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Theo Công văn số 3973/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 2 tháng 6 năm 2014, Văn phòng Chính phủ yêu cầu Bộ Tài Chính kiểm tra, đánh giá cụ thể việc Công ty thực hiện nộp thuế TTĐB theo văn bản số 2326/UBND-TH ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Định để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của tổ chức, đơn vị liên quan và xử lý theo quy định của pháp luật trước khi xem xét giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty (ước tính khoảng 13 tỷ đồng).

Căn cứ công văn số 17243/BTC-TCT ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ: sau khi xem xét tình hình thực tế và căn cứ Điều 111 Luật Quản lý thuế, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB cho Công ty trong năm 2011 và năm 2012 với số tiền là 13.432.413.799 đồng.

37 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào các báo cáo tài chính như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	9.367.898.113	-

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính duy nhất của Công ty là sản xuất và phân phối bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

39 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm 2014.

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 20 tháng 3 năm 2015.


 Nguyễn Thành Nguyên
 Người lập


 Vũ Tuấn Anh
 Kế toán trưởng


 Huỳnh Văn Dũng
 Tổng Giám đốc

